

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

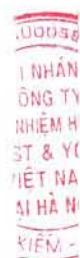


Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 46



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 9 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
0400101235 (thay đổi lần thứ nhất)	Ngày 20 tháng 4 năm 2010
0400101235 (thay đổi lần thứ 2)	Ngày 19 tháng 7 năm 2011
0400101235 (thay đổi lần thứ 3)	Ngày 10 tháng 6 năm 2013
0400101235 (thay đổi lần thứ 4)	Ngày 24 tháng 1 năm 2014

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng.

Công ty có trụ sở chính tại số 65, Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có đăng ký hai chi nhánh là:

- Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình; và
- Xi nghiệp Tiêu thụ tại tổ 24 Nguyễn Phước Chu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Minh Anh	Chủ tịch
Ông Bùi Viết Minh	Thành viên
Ông Trần Văn Khôi	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Châu	Thành viên
Ông Trịnh Tường	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Ngọc Thắng	Trưởng Ban
Ông Hoàng Xuân Thịnh	Thành viên
Ông Hà Huy Tuấn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Viết Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hòa Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Việt Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- › lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- › thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- › nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- › lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc
Bùi Việt Minh

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2014

Số tham chiếu: 61119178/17109143

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty
Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 11 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

LÝ DO
CHẾ ĐỘ
CÔNG TỐ
CHÍNH
INSTI
VIỆT NAM
TAI HỘ
KIỂM



Building a better
working world

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 tại ngày 14 tháng 10 năm 2014 và do đó chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2014. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế cần thiết để xác định số lượng hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, cũng như xác định các ảnh hưởng, nếu có, đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Chúng tôi đã không thực hiện các thủ tục kiểm toán liên quan đến các dữ liệu tương ứng cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 như được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cũng như trên các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ có liên quan vì chúng tôi không được yêu cầu kiểm toán các dữ liệu tương ứng này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu các dữ liệu tương ứng đó có cần được điều chỉnh hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 14 tháng 3 năm 2014.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 chưa được kiểm toán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thành
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2013-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 11 năm 2014

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 ngày 30 tháng 9 năm 2014

B01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		297.309.983.269	206.570.668.596
110	I. Tiền	4	57.172.169.870	54.322.017.242
111	1. Tiền		57.172.169.870	54.322.017.242
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.824.419.695	97.653.923.525
131	1. Phải thu khách hàng	5.1	175.662.704.233	96.148.346.940
132	2. Trả trước cho người bán	5.2	600.583.598	296.200.944
135	3. Các khoản phải thu khác	6	4.676.866.590	5.746.658.473
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(6.115.734.726)	(4.537.282.832)
140	III. Hàng tồn kho	7	50.302.310.853	47.335.792.185
141	1. Hàng tồn kho		57.443.028.235	48.499.226.089
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.140.717.382)	(1.163.433.904)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	8	15.011.082.851	7.258.935.644
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.152.013.200	4.426.835.698
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.030.226.342	828.692.896
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		158.711.487	123.949.285
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	12.670.131.822	1.879.457.765
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		845.902.959.303	881.801.589.383
220	I. Tài sản cố định		841.694.395.895	877.508.371.852
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	831.511.414.454	861.998.076.330
222	Nguyên giá		1.163.596.149.028	1.155.216.097.772
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(332.084.734.574)	(293.218.021.442)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	40.874.999	54.500.000
228	Nguyên giá		125.222.630	125.222.630
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(84.347.631)	(70.722.630)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	10.142.106.442	15.455.795.522
260	II. Tài sản dài hạn khác		4.208.563.408	4.293.217.531
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.208.563.408	4.293.217.531
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.143.212.942.572	1.088.372.257.979



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2014

B01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		731.183.721.210	899.102.166.203
310	I. Nợ ngắn hạn		275.699.706.210	270.035.069.660
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	36.143.799.487	51.006.040.000
312	2. Phải trả người bán	15	97.785.689.951	70.688.696.258
313	3. Người mua trả tiền trước		145.421.042	1.671.569.190
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.186.669.760	832.734.529
315	5. Phải trả người lao động		30.949.353.143	18.995.983.614
316	6. Chi phí phải trả	17	34.595.918.990	24.901.108.731
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	71.918.034.587	100.236.546.088
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		974.819.250	1.702.391.250
330	II. Nợ dài hạn		455.484.015.000	629.067.096.543
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	114.081.511.543
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	455.484.015.000	514.985.585.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		412.029.221.362	189.270.091.776
410	I. Vốn chủ sở hữu		412.029.221.362	189.270.091.776
411	1. Vốn cổ phần		399.600.000.000	185.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.665.134	3.665.134
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.116.898.616	2.116.898.616
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		2.116.898.616	2.116.898.616
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.191.758.996	32.629.410
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.143.212.942.572	1.088.372.257.979

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2014

B01a-DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (đồng Việt Nam)		3.353.194.593	44.944.634.283
2. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)		-	5.884.053.928
3. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)		4.903	9.434

Người lập
Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Châu

Tổng Giám đốc
Bùi Viết Minh

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2014



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

B02a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	810.548.899.171	633.477.391.716
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(54.240.971.283)	(18.629.622.555)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	756.307.927.888	614.847.769.161
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(652.187.257.885)	(513.282.795.395)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.120.670.003	101.564.973.766
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		594.212.123	894.767.644
22	7. Chi phí tài chính	23	(37.567.605.126)	(54.728.152.108)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(36.002.225.134)	(40.909.450.056)
24	8. Chi phí bán hàng		(42.570.940.504)	(31.690.500.839)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(20.297.989.494)	(16.085.428.497)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		4.278.347.002	(44.340.034)
31	11. Thu nhập khác	24	3.880.782.584	468.522.347
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		3.880.782.584	468.522.347
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		8.159.129.586	424.182.313
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	(158.711.487)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.159.129.586	265.470.826
70	17. Lãi trên cổ phiếu	28		
	- Lãi cơ bản			14,35
	- Lãi suy giảm			14,35



Người lập
Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Châu

Tổng Giám đốc
Bùi Việt Minh

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

B03a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:		8.159.129.586	424.182.313
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định		39.554.182.433	35.806.991.776
03	Các khoản dự phòng		7.555.735.372	-
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.518.128.305	2.340.631
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(741.712.123)	(894.767.644)
06	Chi phí lãi vay		36.002.225.134	40.909.450.056
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		92.047.688.707	76.248.197.132
09	Tăng các khoản phải thu		(78.985.243.712)	(90.936.371.957)
10	Tăng hàng tồn kho		(8.943.802.146)	(8.442.110.906)
11	Tăng các khoản phải trả		1.933.273.269	38.127.852.629
12	Giảm/(tăng) giảm chi phí trả trước		3.359.476.621	(19.544.179)
13	Tiền lãi vay đã trả		(108.809.336.250)	(21.919.331.750)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.762.202)	(3.908.459.953)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		61.725.430.874	48.307.060.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.349.527.931)	(1.909.030.834)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(50.056.802.770)	35.548.260.182
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(81.184.897.907)	(642.043.738.181)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		147.500.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		594.212.123	888.559.063
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(80.443.185.784)	(641.155.179.118)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

B03a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
31	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	20.1	214.600.000.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		68.172.508.507	568.201.350.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(144.043.429.020)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(5.367.920.000)	(8.128.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		133.361.159.487	568.193.222.000
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		2.861.170.933	(37.413.696.936)
60	Tiền đầu kỳ		54.322.017.242	127.318.272.826
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.018.305)	-
70	Tiền cuối kỳ	4	57.172.169.870	89.904.575.890



Người lập
Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Châu

Tổng Giám đốc
Bùi Việt Minh

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Xi măng Hải Vân) theo quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 9 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
0400101235 (thay đổi lần thứ nhất)	Ngày 20 tháng 4 năm 2010
0400101235 (thay đổi lần thứ 2)	Ngày 19 tháng 7 năm 2011
0400101235 (thay đổi lần thứ 3)	Ngày 10 tháng 6 năm 2013
0400101235 (thay đổi lần thứ 4)	Ngày 24 tháng 1 năm 2014

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng.

Công ty có trụ sở chính tại số 65, Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có đăng ký hai chi nhánh là:

- ▶ Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thị xã Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình; và
- ▶ Xí nghiệp Tiêu thụ tại số 24 Nguyễn Phước Chu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 là: 512 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 521).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Nhiên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC).

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
công cụ dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi xuất, kinh doanh dở dang phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi đã trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước dài hạn; và
- ▶ Tiền thuê văn phòng trả trước dài hạn.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo Hợp đồng thuê đất số 03/2009/HĐ-TLĐ/SDN ngày 10 tháng 4 năm 2009 và Phụ lục hợp đồng số 09B/2012/PLHĐ-TLĐ/SĐN ngày 10 tháng 5 năm 2012 ký với Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng trong thời hạn 38 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ánh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.

- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Phí giao công

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và Công ty nhận được biên bản bàn giao, nghiệm thu từ khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí trích trước và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

4. TIỀN*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tiền mặt	482.067.878	473.796.739
Tiền gửi ngân hàng	53.445.631.099	51.097.124.201
Tiền gửi khác (<i>Thuyết minh 27</i>) (*)	3.244.470.893	2.751.096.302
TỔNG CỘNG	57.172.169.870	54.322.017.242

(*) Tiền gửi khác là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC) với mức lãi suất 1,2%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**5.1 Phải thu khách hàng***Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	168.206.449.703	74.993.111.332
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh 27</i>)	7.456.254.530	21.155.235.608
TỔNG CỘNG	175.662.704.233	96.148.346.940

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013</i>
Dự phòng phải thu khó đòi đầu kỳ	495.843.525	97.670.500
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.588.451.894	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(10.000.000)	-
Dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ	2.074.295.419	97.670.500

5.2 Trả trước cho người bán*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Trả trước cho người bán	600.583.598	296.200.944
TỔNG CỘNG	600.583.598	296.200.944
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(31.500.000)	(31.500.000)

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng hợp đồng xây lắp cho công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam	3.585.012.557	3.585.012.557
Phải thu công ty TNHH Thăng Long tiền bán xi măng	424.926.750	424.926.750
Phải thu cho vay clinker	-	1.690.257.975
Phải thu tiền hỗ trợ hộ nghèo từ Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	500.000.000	-
Tài sản thiêu chờ xử lý	16.274.864	-
Chi phí vận chuyển liên quan đến lô hàng đang đợi kiểm định chất lượng	126.145.600	-
Phải thu khác	24.506.819	46.461.191
TỔNG CỘNG	4.676.866.590	5.746.658.473
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	4.175.450.346	4.056.400.498
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 27)</i>	501.416.244	1.690.257.975
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi</i>	(4.009.939.307)	(4.009.939.307)

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	22.828.907.528	23.293.199.196
Phụ tùng sửa chữa, thay thế	19.048.887.980	16.115.120.547
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.039.997	75.944.385
Thành phẩm	10.374.667.158	7.495.823.089
Hàng hóa	4.010.698.682	-
Công cụ, dụng cụ	185.037.419	202.337.346
Nhiên liệu và các vật tư khác	931.789.471	1.316.801.526
TỔNG CỘNG	57.443.028.235	48.499.226.089

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	1.163.433.904	1.164.310.417
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	6.766.224.174	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(788.940.696)	(876.513)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	7.140.717.382	1.163.433.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÂN HẠN

	<i>Đơn vị tính:</i>	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí vật liệu chịu lửa	982.418.200	4.323.276.258
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	169.595.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	103.559.440
TỔNG CỘNG	1.152.013.200	4.426.835.698

9. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính:</i>	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ký quỹ mở thư tín dụng nhập khẩu nguyên liệu(*)	12.349.527.931	-
Ký cược, ký quỹ cho nhà cung cấp	-	1.500.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	320.603.891	379.457.765
TỔNG CỘNG	12.670.131.822	1.879.457.765

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	503.808.770.397	627.416.756.175	18.825.605.479	5.164.965.721	1.155.216.097.772
- Mua trong kỳ	-	137.550.000	1.975.516.364	793.210.000	2.906.276.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.141.568.538	3.006.050.654	-	-	6.147.619.192
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(673.844.300)	-	(673.844.300)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	506.950.338.935	630.560.356.829	20.127.277.543	5.958.175.721	1.163.596.149.028
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	7.558.637.490	143.230.146.441	5.301.333.713	1.135.551.428	157.225.669.072
Giá trị hao mòn:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	103.392.185.786	175.758.105.747	10.624.205.379	3.443.524.530	293.218.021.442
Khấu hao trong kỳ	17.017.956.340	20.561.436.771	1.312.950.407	648.213.914	39.540.557.432
Thanh lý nhượng bán	-	-	(673.844.300)	-	(673.844.300)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	120.410.142.126	196.319.542.518	11.263.311.486	4.091.738.444	332.084.734.574
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	400.416.584.611	451.658.650.428	8.201.400.100	1.721.441.191	861.998.076.330
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	386.540.196.809	434.240.814.311	8.863.966.057	1.866.437.277	831.511.414.454

Toàn bộ giá trị tài sản của nhà máy Xi măng Vạn Ninh được thế chấp theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2013/HĐTD-XMHV giữa Công ty và nhóm Ngân hàng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình là ngân hàng đầu mối (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH*Đơn vị tính: VNĐ**Phần mềm
máy tính***Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	125.222.630
- Tăng trong kỳ	<hr/>
	125.222.630

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	<hr/>
------------------------------	-------

Trong đó:

Đã khấu hao hết	70.722.630
-----------------	------------

Giá trị hao mòn:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	70.722.630
- Khấu hao trong kỳ	<hr/>
	13.625.001
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	<hr/>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<hr/>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	<hr/>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG*Đơn vị tính: VNĐ*

Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
-----------------------------	------------------------------

Chi phí đầu tư hệ thống quản lý doanh nghiệp Oracle	8.763.715.302	8.763.715.302
--	---------------	---------------

Chi phí xây lắp dở dang giai đoạn 2 nhà máy xi măng Vạn Ninh	1.378.391.140	<hr/>
---	---------------	-------

TỔNG CỘNG	10.142.106.442	15.455.795.522
------------------	-----------------------	-----------------------

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN*Đơn vị tính: VNĐ*

Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
-----------------------------	------------------------------

Tiền thuê đất trả trước	4.181.263.408	4.277.017.531
-------------------------	---------------	---------------

Tiền thuê văn phòng trả trước	<hr/>
-------------------------------	-------

TỔNG CỘNG	4.208.563.408	4.293.217.531
------------------	----------------------	----------------------

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

14. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngắn hạn (*)	35.135.119.487	50.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (<i>Thuyết minh số 19</i>)	1.008.680.000	1.006.040.000
TỔNG CỘNG	36.143.799.487	51.006.040.000

(*) Đây là các khé ước vay ngắn hạn theo hợp đồng số 01/2014/HĐ ký ngày 15 tháng 8 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Quảng Bình để thanh toán cho các nhà cung cấp với lãi suất 5.8%/năm với thời hạn vay từ 3 đến 5 tháng và đáo hạn trước hoặc trong tháng 1 năm 2015.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	31.534.721.691	34.540.341.172
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh 27</i>)	66.250.968.260	36.148.355.086
TỔNG CỘNG	97.785.689.951	70.688.696.258

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Thuế giá trị gia tăng	2.644.924.023	205.381.512
Thuế tài nguyên	196.564.123	240.828.539
Phí bảo vệ môi trường	166.449.420	210.672.960
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	178.732.194	175.851.518
TỔNG CỘNG	3.186.669.760	832.734.529

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay phải trả	12.387.841.602	12.541.116.001
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ trích trước	11.354.607.420	6.894.550.815
Chi phí khảo sát, tư vấn mua nhà máy Áng Sơn II	1.954.545.455	2.044.505.455
Tiền điện phải trả	2.667.082.860	2.213.904.560
Chi phí sửa chữa lớn trích trước	4.324.080.943	318.257.000
Chi phí quảng cáo trích trước	500.000.000	-
Phí tư vấn	332.648.182	169.000.000
Chi phí nguyên vật liệu phải trả	354.449.073	-
Tiền hỗ trợ huyễn nghèo	500.000.000	-
Chi phí phải trả khác	220.663.455	719.774.900
TỔNG CỘNG	34.595.918.990	24.901.108.731

Trong đó

Chi phí phải trả khác	33.277.030.101	24.082.219.842
Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh 27)	1.318.888.889	818.888.889

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Lãi vay phải trả ngân hàng BIDV chi nhánh Bắc Quảng Bình nhận nợ từ Công ty Thắng Lợi (*)	10.023.936.299	82.657.509.924
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn mua xi măng	60.166.577.000	-
Tiền điện phải trả Điện lực Miền Trung	-	5.674.936.881
Cỗ tước phải trả	373.120.388	5.741.040.288
Khoản vay công nhân viên	-	2.048.515.261
Tiền trách nhiệm phải trả công nhân nhà máy xi măng Vạn Ninh	701.110.048	701.110.048
Kinh phí công đoàn	349.950.235	326.756.030
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	303.340.617	3.086.677.656
TỔNG CỘNG	71.918.034.587	100.236.546.088

Trong đó

Phải trả khác	71.618.034.587	94.572.146.088
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh 27)	300.000.000	5.664.400.000

(*) Đây là khoản lãi vay nhận chi trả hộ theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ số 01/2013/HĐCG ngày 24 tháng 7 năm 2013 giữa nhóm ngân hàng do Ngân hàng TMCP
Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình là ngân hàng đầu mối,
Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi và Công ty để thanh toán một phần giá chuyển
nhượng nhà máy Áng Sơn II theo hợp đồng số 207 ngày 31 tháng 1 năm 2013 giữa
Công ty và Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	416.492.695.000	475.991.625.000
Vay từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>456.492.695.000</u>	<u>515.991.625.000</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	1.008.680.000	1.006.040.000
Vay dài hạn	<u>455.484.015.000</u>	<u>514.985.585.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>					
<i>Bên cho vay</i>	<i>Tương đương VNĐ</i>	<i>Nguyên tệ (US\$)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Nhóm các ngân hàng, do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình là ngân hàng đầu mối (*) <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	290.392.695.000 126.100.000.000 508.680.000 500.000.000	13.701.000 24.000	Trả nợ gốc trong vòng 24 kỳ (6 tháng/kỳ). Trả nợ gốc vào ngày 24 tháng 1 và tháng 7 hàng năm từ ngày 24 tháng 1 năm 2014. Lãi vay được trả hàng kỳ (3 tháng/1 kỳ) vào các ngày 15/1, 15/4, 15/7 và 15/10. Thời hạn cho vay từ ngày 6 tháng 3 năm 2013 đến ngày 6 tháng 3 năm 2023, thời gian ân hạn 2 năm. Thời gian trả nợ gốc định kỳ vào ngày 26 tháng 1, 4, 7 và 10 sau thời gian ân hạn. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 các tháng 1, 4, 7 và 10. Kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 26 tháng 7 năm 2013	Lãi suất huy động vốn bình quân gia quyền tại ngày điều chỉnh cộng biên độ 3,8%/năm đối với gốc vay VNĐ và công biên độ 3,5%/năm đối với gốc vay US\$ Theo quy định về lãi suất của CFC	Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy xi măng Áng Sơn II (nay là Nhà máy xi măng Vạn Ninh) Không
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC) (**)	40.000.000.000				
TỔNG CỘNG	456.492.695.000				

- (*) Ngày 31 tháng 1 năm 2013 Công ty đã ký hợp đồng số 207/HV-TL với Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi về việc chuyển nhượng vốn đầu tư dự án Nhà máy xi măng Áng Sơn II với giá trị chuyển nhượng là 812 tỷ đồng. Theo hợp đồng này Công ty đã ký hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ 3 bên mà Công ty là bên nhận nợ với nhóm ngân hàng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình là ngân hàng đầu mối và bên chuyển giao nghĩa vụ nợ là Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi. Theo đó, Công ty nhận chuyển nhượng và kê thừa khoản vay ngân hàng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình với giá trị là 186.600.000.000 đồng Việt Nam và 13.725.000 đô la Mỹ. Khoản vay này đã được ký lại theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2013/HĐTD-XMHV ngày 24 tháng 7 năm 2013 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình.
- (**) Khoản vay từ Công ty Tài Chính cổ phần xi măng (CFC) theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/CFC-HVX ngày 6 tháng 3 năm 2013 với mục đích tài trợ nhận chuyển nhượng dự án Nhà máy xi măng Áng Sơn II theo hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư Dự án Nhà máy xi măng Áng Sơn II.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	185.000.000.000	3.665.134	2.116.898.616	2.116.898.616	15.511.502.015	204.748.964.381
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	265.470.826	265.470.826
- Giảm khác	-	-	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2013	<u>185.000.000.000</u>	<u>3.665.134</u>	<u>2.116.898.616</u>	<u>2.116.898.616</u>	<u>15.696.972.841</u>	<u>204.934.435.207</u>
Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	185.000.000.000	3.665.134	2.116.898.616	2.116.898.616	32.629.410	189.270.091.776
- Tăng vốn (*)	214.600.000.000	-	-	-	-	214.600.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.159.129.586	8.159.129.586
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	<u>399.600.000.000</u>	<u>3.665.134</u>	<u>2.116.898.616</u>	<u>2.116.898.616</u>	<u>8.191.758.996</u>	<u>412.029.221.362</u>

(*) Vào ngày 9 tháng 6 năm 2014, Công ty đã nhận Quyết định số 215/QĐ - SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty phát hành thêm 21.460.000 cổ phiếu với tổng mệnh giá là 214.600.000.000 đồng Việt Nam theo mức giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu. Cũng theo Quyết định nêu trên, tổng số chứng khoán của Công ty sau khi thay đổi niêm yết là 36.960.000 cổ phiếu.

Vào ngày 24 tháng 1 năm 2014, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0400101235 phê duyệt tăng vốn điều lệ lên 399.600.000.000 đồng Việt Nam do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	%	Tổng số	Cổ phiếu thường	%
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	30.587.760	30.587.760	76,55	14.161.000	14.161.000	76,55
Dương Xuân Thủy (*)	1.957.749	1.957.749	4,90	-	-	-
Dương Xuân Chung (*)	1.568.671	1.568.671	3,93	-	-	-
Vũ Việt Hoàn (*)	1.506.820	1.506.820	3,77	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	730.970	730.970	1,83	730.970	730.970	3,95
Các cổ đông khác	3.608.030	3.608.030	9,02	3.608.030	3.608.030	19,50
TỔNG CỘNG	39.960.000	39.960.000	100,00	18.500.000	18.500.000	100,00

(*) Theo Biên bản thỏa thuận mua cổ phần để bù trừ công nợ ngày 10 tháng 1 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi, hai bên đã đồng ý thỏa thuận chuyển 5.033.240 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam để bù trừ công nợ theo hợp đồng số 207/HV-TL ngày 31 tháng 1 năm 2013. Theo Công văn số 235/CV-TĐTL của Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi ngày 10 tháng 1 năm 2014, Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi đã đề nghị danh sách các cổ đông tham gia mua số lượng cổ phần nêu trên bao gồm ông Dương Xuân Thủy, ông Dương Xuân Chung và ông Vũ Việt Hoàn và đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 01/QĐ/XMHV-HĐQT ngày 14 tháng 1 năm 2014.

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014		Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013	
	Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu kỳ		185.000.000.000		185.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		214.600.000.000		-
Vốn góp tại cuối kỳ		399.600.000.000		185.000.000.000

Cổ tức đãchia

20.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã được duyệt	39.960.000	399.600.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	39.960.000	399.600.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	39.960.000	399.600.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông				
Cổ phiếu ưu đãi				
Cổ phiếu đang lưu hành	39.960.000	399.600.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	39.960.000	399.600.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi				

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu (Năm 2013: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
Tổng doanh thu	810.548.899.171
<i>Trong đó:</i>	
Doanh thu bán xi măng	715.631.617.385
Doanh thu bán clinker	61.949.336.968
Doanh thu thương mại	21.074.907.112
Doanh thu gia công xi măng	5.645.042.552
Doanh thu khác	6.247.995.154
Các khoản giảm trừ doanh thu	(54.240.971.283)
Chiết khấu thương mại	(54.240.971.283)
Doanh thu thuần	756.307.927.888
<i>Trong đó:</i>	
Doanh thu thuần bán xi măng	662.361.715.240
Doanh thu thuần bán clinker	61.949.336.968
Doanh thu thương mại thuần	20.103.837.974
Doanh thu gia công xi măng thuần	5.645.042.552
Doanh thu thuần khác	6.247.995.154

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VNĐ
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
Giá vốn bán xi măng	560.956.403.607
Giá vốn bán clinker	55.900.180.518
Giá vốn thương mại	18.990.547.726
Giá vốn gia công xi măng	3.689.666.839
Giá vốn khác	6.673.175.717
Thay đổi dự phòng hàng tồn kho	5.977.283.478
TỔNG CỘNG	652.187.257.885
	513.282.795.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013</i>
Lãi tiền vay	36.002.225.134
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	- 13.773.449.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.251.687 42.912.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.518.128.305 2.340.631
TỔNG CỘNG	37.567.605.126 54.728.152.108

24. THU NHẬP KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013</i>
Xử lý công nợ phải trả lâu ngày	2.187.402.001	-
Thu thanh lý tài sản	147.500.000	-
Bán phép liệu	658.246.497	456.017.278
Thưởng giải phóng tàu sớm	741.171.399	-
Thu nhập khác	146.462.687	12.505.069
TỔNG CỘNG	3.880.782.584	468.522.347

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013</i>
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	439.240.466.516 342.465.958.662
Chi phí nhân công	59.492.849.834 45.395.397.830
Chi phí khấu hao và hao mòn	39.554.182.433 35.806.991.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.867.635.074 143.426.180.706
Chi phí khác	52.468.659.152 48.692.347.865
TỔNG CỘNG	752.623.793.009 615.786.876.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Thuế suất thuế TNDN cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
--	--

Lợi nhuận thuần trước thuế	8.159.129.586	424.182.313
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	69.300.000	210.663.634
Thù lao Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh	69.300.000	69.300.000
Chi phí không được khấu trừ khác	-	141.363.634
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	8.228.429.586	634.845.947
Lỗ năm trước chuyển sang (Thuyết minh 26.2)	(8.228.429.586)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	-	634.845.947
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	-	158.711.487
Thuế TNDN (trả trước)/phải trả đầu kỳ	(123.949.285)	3.784.510.668
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(34.762.202)	(3.908.459.953)
Thuế TNDN (trả trước)/phải trả cuối kỳ	(158.711.487)	34.762.202

26.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế của năm trước sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 6.999.600.506 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 15.228.030.092 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh tương lai. Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

26.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

Năm phát sinh	Có thẻ chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ		Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/9/2014	Đơn vị tính: VND
			đến ngày	Không được chuyển lỗ		
2013	2018	15.228.030.092	(8.228.429.586)		-	6.999.600.506
TỔNG CỘNG		15.228.030.092	(8.228.429.586)		-	6.999.600.506

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và chưa được kiểm tra bởi cơ quan thuế địa phương tại ngày lập báo cáo tài chính.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến phần lỗ chưa chuyển tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 do Công ty chưa chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số tiền	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp và phí tư vấn bán hàng (*) Thanh toán phí tư vấn Góp vốn cổ phần bằng tiền Thanh toán cổ tức năm 2011	23.793.345.856 26.479.704.214 4.945.313.420 2.621.466.452 164.267.600.000 5.364.400.000	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Thanh toán tiền mua hàng hóa Mua xi măng thương mại Phi gia công Bù trừ công nợ	10.566.000.000 4.127.343.316 2.909.520.000 2.909.520.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phi gia công xi măng Doanh thu bán clinker	796.581.000 1.158.230.945	

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phi gia công xi măng Doanh thu bán clinker Thu tiền bán clinker Bù trừ công nợ Cho vay clinker Nhập clinker trả vay Mua nguyên vật liệu Mua xi măng thương mại	2.503.437.500 60.702.295.500 58.000.000.000 20.637.357.494 4.019.198.820 5.709.456.795 12.684.377.448 7.952.980.046
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vật tư Doanh thu bán xi măng Thanh toán tiền mua vật tư Bù trừ công nợ	34.293.055.500 7.979.866.924 27.330.000.000 7.468.494.424
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Trả tiền lãi vay dài hạn Lãi vay dài hạn	3.336.666.667 3.336.666.667
Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi	Cùng chung chủ sở hữu	Bù trừ công nợ Thanh toán tiền mua nhà máy xi măng Áng Sơn II	50.332.400.000 27.749.111.543
Công ty Cổ phần Vicem Vật Tư Vận Tải Xi Măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua nguyên vật liệu	3.111.008.934
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Thu tiền bán xi măng	6.293.163.212 4.731.500.000
Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hòa Phát	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Nhập mua đá Nhập mua nhiên liệu và phụ gia Thanh toán tiền mua đá	15.684.988.149 2.059.524.348 15.494.162.105
Ông Dương Xuân Thủy	Cổ đông	Góp vốn cổ phần	19.577.490.000
Ông Dương Xuân Chung	Cổ đông	Góp vốn cổ phần	15.686.710.000
Ông Vũ Viết Hoàn	Cổ đông	Góp vốn cổ phần	15.068.200.000

(*) Đây là khoản phí phải trả cho Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty để thực hiện tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh và tư vấn hỗ trợ bán hàng. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên trong kỳ báo cáo.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2013: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền gửi, phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Tiền (Thuyết minh 4)</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền gửi thanh toán	3.244.470.893
<i>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</i>			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu bán xi măng	550.030.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	1.308.062.736
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán clinker và gia công xi măng	4.613.444.314
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán clinker và gia công xi măng	984.717.480
<i>Phải thu khác (Thuyết minh 6)</i>			
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu tiền hỗ trợ	500.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Lãi tiền gửi dự thu	1.416.244
<i>Phải trả người bán (Thuyết minh 15)</i>			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp và phí tư vấn bán hàng, mua nguyên vật liệu	13.870.432.328
Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi	Cùng chung chủ sở hữu	Tiền chuyển nhượng nhà máy Áng Sơn II	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	8.517.560.674
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua xi măng thương mại	1.425.274.733
Công ty Cổ phần Đá xây dụng Hòa Phát	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa	2.226.691.591
Công ty Cổ phần Vicem Vật Tư Vận Tải Xi Măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua nguyên vật liệu	3.111.008.934
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền tài trợ quảng cáo	1.100.000.000
<i>66.250.968.260</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Chi phí phải trả (Thuyết minh 17)		
Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tiền hỗ trợ
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Lãi vay dài hạn
		1.318.888.889
Phải trả khác (Thuyết minh 18)		
Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức năm 2011
		300.000.000
		300.000.000
Vay dài hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Vay dài hạn
		40.000.000.000
		40.000.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Đơn vị tính: VNĐ
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	247.500.000
Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	960.039.512
TỔNG CỘNG	1.207.539.512
	247.500.000
	824.846.478
	1.072.346.478

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VNĐ
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
8.159.129.586	265.470.826
<hr/>	<hr/>
8.159.129.586	265.470.826
27.225.495	18.500.000

Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu
cổ phiếu phổ thông
Ảnh hưởng suy giảm

**Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ
đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã
điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm**

Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông
đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng
nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuế hoạt động

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014, Công ty có các cam kết liên quan đến các khoản tiền thuê
đất, phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Hợp đồng thuê đất tại nhà máy xi măng Vạn Ninh

Ngày 28 tháng 10 năm 2013 Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất số 147/HĐTD, 148/HĐTD, 149/HĐTD, 150/HĐTD và 151/HĐTD với bên cho thuê đất là Ủy ban Nhân dân
tỉnh Quảng Bình đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thuê các thửa đất số 309
(149.781 m²), số 311 và 312 (10.300 m²), số 320 (20.137,3 m²), số 321 (5.414,3 m²), với
thời gian thuê đất từ năm 2013 tới năm 2060. Theo quyết định số 21/QĐ-CT của Tổng cục
thuế Quảng Bình, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với các thửa đất số 309, 311 và 312
đến hết tháng 12 năm 2018, được miễn tiền thuê đất đối với các thửa đất số 320 và 321
đến hết tháng 8 năm 2020. Tiền thuê đất các năm tiếp theo sẽ được thực hiện theo thông
báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Quảng Bình ấn định tại năm phát sinh.

Hợp đồng thuê đất tại nhà máy xi măng Hải Vân

Theo hợp đồng số 05/2007/HĐ-TLĐ/SDN ngày 1 tháng 1 năm 2007, Phụ lục hợp đồng số
05/2011/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 1 tháng 7 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐ-
TLĐ/SDN ngày 1 tháng 6 năm 2013 giữa Công ty và bên cho thuê đất là Công ty Cổ phần
Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng, Công ty đã thuê 27.426m² tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu,
quận Liêu Chiểu, thành phố Đà Nẵng với thời hạn thuê đất 39 năm từ ngày 1 tháng 1 năm
2006 đến ngày 1 tháng 1 năm 2045 và đơn giá thuê đất là 4.830 đồng/m²/năm. Ngoài ra,
Công ty có nghĩa vụ trả phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng theo phụ lục 09A/2012/PLHĐ-
TLĐ/SDN ngày 10 tháng 5 năm 2012 là 2.520 đồng/m²/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)

Hợp đồng thuê đất tại nhà máy xi măng Hải Vân (tiếp theo)

Theo hợp đồng số 03/2009/HĐ-TLĐ/SDN ngày 10 tháng 4 năm 2009 giữa Công ty và bên cho thuê đất là Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng Công ty đã thuê diện tích đất 11.425 m² tại vị trí lô G, đường số 3, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với thời hạn thuê đất 38 năm từ ngày 10 tháng 4 năm 2009 đến ngày 10 tháng 4 năm 2047. Ngoài ra, Công ty có nghĩa vụ trả phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng theo phụ lục hợp đồng số 09B/2012/PLHĐ-TLĐ/SĐN ngày 10 tháng 5 năm 2012 là 4.200 đồng/m²/năm.

Cam kết và nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư Dự án nhà máy Xi măng Áng Sơn II số 207 ngày 31 tháng 1 năm 2013, Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi sẽ chuyển nhượng cho Công ty quyền khai thác khoáng sản của các mỏ đá vôi, đá sét, quặng sắt, cao silic làm nguyên liệu sản xuất. Cho đến ngày của báo cáo này, Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi vẫn chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để Công ty được cấp các giấy phép hoạt động khoáng sản với các mỏ nói trên.

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ("Nghị định 203") ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014), đơn vị khai thác khoáng sản có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính trên trữ lượng khoáng sản được cấp phép khai thác còn lại từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 (ngày có hiệu lực của Luật Khoáng sản 2010). Do Công ty được chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá vôi từ Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi từ ngày 7 tháng 1 năm 2013 nên Công ty sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả phí cấp quyền khai thác khoáng sản kể từ ngày 7 tháng 1 năm 2013.

Theo Quyết định số 1898/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 5 tháng 9 năm 2014, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 22.492.697.000 đồng Việt Nam chia là 24 lần nộp, mỗi năm nộp 937.195.000 đồng Việt Nam bắt đầu từ năm 2014. Tính tới thời điểm 30 tháng 9 năm 2014, Công ty đã thanh toán số tiền 937.195.000 Việt Nam đồng cho năm 2014. Cũng theo quyết định trên, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trữ lượng đã khai thác từ ngày 25 tháng 4 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2013 là 829.826.000 đồng Việt Nam tạm thời chưa thu theo ý kiến chỉ đạo tại Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất khoáng sản. Do vậy, Công ty trình bày khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp từ ngày 7 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là một khoản nợ tiềm tàng của Công ty cho đến khi có các Quyết định tiếp theo của Thủ tướng chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết và nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả trong tương lai theo quy định tại Nghị định 203 được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đến 1 năm	702.896.250
Trên 1 – 5 năm	3.748.780.000
Trên 5 năm	17.103.815.750
TỔNG CỘNG	21.555.492.000
	937.195.000
	3.748.780.000
	17.806.712.000
	22.492.687.000

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán giữa niên độ liên quan đến các khoản vay và nợ, tiền gửi;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ và vay, tiền ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

Đơn vị tính: VNĐ
Tăng/ giảm điểm cơ bản
Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế

**Cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014**

USD	13	(286.278.798)
VND	140	(1.763.428.333)
USD	-13	286.278.798
VND	-140	1.763.428.333

**Cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013**

VND	250	(4.341.458.333)
VND	-250	4.341.458.333

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động thấp hơn đáng kể so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua hàng hóa hoặc vay bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Đơn vị tính: VNĐ

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	109 (109)	(3.168.790.548) 3.168.790.548
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013	81 (81)	(2.850.369.729) 2.850.369.729

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định như than cám, thạch cao, quặng sắt và các chất phụ gia. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Đơn vị tính: VNĐ

	Không quá hạn và Tổng cộng không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
		từ 6 tháng đến dưới 6 tháng	1 năm	trên 1 năm
Ngày 30 tháng 9 năm 2014	173.588.408.814	162.766.284.578	- 5.041.149.295	5.780.974.941
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	95.652.503.415	95.390.277.307	-	262.226.108

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 9 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	36.143.799.487	455.484.015.000	491.627.814.487
Phải trả người bán	61.785.689.951	36.000.000.000	-	97.785.689.951
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	105.462.893.294	-	-	105.462.893.294
	167.248.583.245	72.143.799.487	455.484.015.000	694.876.397.732
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	51.006.040.000	514.985.585.000	565.991.625.000
Phải trả người bán	70.688.696.258	-	114.081.511.543	184.770.207.801
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	124.046.129.754	-	-	124.046.129.754
	194.734.826.012	51.006.040.000	629.067.096.543	874.807.962.555

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	168.206.449.703	2.074.295.419	74.993.111.332	495.843.525	166.132.154.284	74.497.267.807
Phải thu các bên liên quan	7.957.670.774	-	21.155.235.608	-	7.957.670.774	21.155.235.608
Phải thu khác	4.175.450.346	4.009.939.307	5.746.658.473	4.009.939.307	165.511.039	1.736.719.166
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.172.169.870	-	54.322.017.242	-	57.172.169.870	54.322.017.242
Tổng cộng	237.511.740.693	6.084.234.726	156.217.022.655	4.505.782.832	231.427.505.967	151.711.239.823
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	491.627.814.487	565.991.625.000	491.627.814.487	565.991.625.000		
Phải trả bên liên quan	66.550.968.260	41.812.755.086	66.550.968.260	41.812.755.086		
Phải trả người bán	31.534.721.691	148.621.852.715	31.534.721.691	148.621.852.715		
Chi phí trích trước và chi phí phải trả khác	105.162.893.294	118.381.729.754	105.162.893.294	118.381.729.754		
Tổng cộng	694.876.397.732	874.807.962.555	694.876.397.732	874.807.962.555		

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn ngân hàng và Công ty Tài chính Cổ phần (CFC) có giá trị gần với giá gốc do các khoản này có lãi suất xấp xỉ lãi suất thị trường.

32. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Công ty đã hoàn thành việc phát hành và bán 21.460.000 cổ phần và tăng vốn chủ sở hữu của Công ty thêm 214.600.000.000 đồng Việt Nam, trong đó tăng vốn cổ phần là 214.600.000.000 đồng Việt Nam (tương ứng với 21.460.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần) và không thay đổi thặng dư vốn cổ phần.

33. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ của năm nay:

	31 tháng 12 năm 2013 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán			
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	828.692.896	828.692.896
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	952.642.181	(828.692.896)	123.949.285

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.

Người lập
Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Châu

Tổng Giám đốc
Bùi Việt Minh

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2014